

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	49.548.468.141.935	37.071.024.840.070	12.477.443.301.865	Tổng số chi	49.430.998.670.337	37.088.846.395.688	12.342.152.274.649
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	49.526.122.981.656	37.048.679.679.791	12.477.443.301.865	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	49.390.831.954.440	37.048.679.679.791	12.342.152.274.649
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.394.024.602.771	6.311.057.234.887	82.967.367.884	1. Chi đầu tư phát triển	7.807.464.452.878	7.270.982.756.684	536.481.696.194
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	4.826.063.652.760	4.826.063.652.760	-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	8.638.409.570	8.638.409.570	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	20.150.003.961.134	9.125.560.987.065	11.024.442.974.069
4. Thu kết dư năm trước	623.822.402.091	490.588.260.624	133.234.141.467	4. Chi viện trợ	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.898.236.977.273	4.686.468.565.188	211.768.412.085	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	94.450.000.000	94.450.000.000	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	8.000.000.000	8.000.000.000	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.648.309.224.184	20.605.488.039.617	12.042.821.184.567	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	12.042.821.184.567	12.042.821.184.567	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	12.163.308.284.000	10.534.325.000.000	1.628.983.284.000	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	64.459.038.986	54.035.190.962	10.423.848.024
- Bổ sung có mục tiêu	20.485.000.940.184	10.071.163.039.617	10.413.837.900.567	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	9.214.994.907.305	8.444.191.150.943	770.803.756.362
8. Các khoản huy động, đóng góp	122.096.501.591	115.444.305.729	6.652.195.862	10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-
9. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	13.569.620.986	13.569.620.986	-		-	-	-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	135.291.027.216	-	135.291.027.216		-	-	-
- Bội chi = chi - thu 1	-	-	-		-	-	-
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh 1 (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	22.345.160.279	22.345.160.279	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) 1	40.166.715.897	40.166.715.897	-
- Vay để bù đắp bội chi	22.345.160.279	22.345.160.279	-	- Chi trả nợ gốc từ nguồn NSDP	40.166.715.897	40.166.715.897	-
C. Tạm thu ngân sách	-	-	-	C. Tạm chi chưa đưa vào cân đối	-	-	-

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC XX
 (Ký tên, đóng dấu)

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 SỞ TÀI CHÍNH KH
 (Ký tên, đóng dấu)

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 TM UBND TỈNH CÀ MAU
 (Ký tên, đóng dấu)



Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	27.804.138.000.000	27.804.138.000.000	50.596.048.316.984	1.047.580.175.049	49.548.468.141.935	37.071.024.840.070	12.477.443.301.865	181,97	181,97
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.367.700.000.000	10.367.700.000.000	12.340.001.316.171	997.816.559.049	11.342.184.757.122	11.252.565.193.376	89.619.563.746	119,02	119,02
I	Thu nội địa	10.052.700.000.000	10.052.700.000.000	11.688.710.797.252	468.622.541.721	11.220.088.255.531	11.137.120.887.647	82.967.367.884	116,27	116,27
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	736.000.000.000	736.000.000.000	835.832.104.274	0	835.832.104.274	835.832.104.274	0	113,56	113,56
	- Thuế giá trị gia tăng	393.000.000.000	393.000.000.000	434.396.469.337	0	434.396.469.337	434.396.469.337	0	110,53	110,53
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.000.000.000	339.000.000.000	396.777.690.582	0	396.777.690.582	396.777.690.582	0	117,04	117,04
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	4.657.944.355	0	4.657.944.355	4.657.944.355	0	116,45	116,45
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	275.000.000.000	275.000.000.000	276.900.857.744	0	276.900.857.744	276.900.857.744	0	100,69	100,69
	- Thuế giá trị gia tăng	83.000.000.000	83.000.000.000	74.466.968.254	0	74.466.968.254	74.466.968.254	0	89,72	89,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000.000.000	43.000.000.000	68.360.866.853	0	68.360.866.853	68.360.866.853	0	158,98	158,98
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	136.500.000.000	136.500.000.000	118.193.667.977	0	118.193.667.977	118.193.667.977	0	86,59	86,59
	- Thuế tài nguyên	12.500.000.000	12.500.000.000	15.879.354.660	0	15.879.354.660	15.879.354.660	0	127,03	127,03
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000.000.000	65.000.000.000	222.300.964.218	0	222.300.964.218	222.300.964.218	0	342,00	342,00
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0	0	0	0	0		
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000.000.000	65.000.000.000	222.300.964.218	0	222.300.964.218	222.300.964.218	0	342,00	342,00
	- Thuế giá trị gia tăng	23.250.000.000	23.250.000.000	98.717.861.860	0	98.717.861.860	98.717.861.860	0	424,59	424,59
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.600.000.000	41.600.000.000	123.415.180.377	0	123.415.180.377	123.415.180.377	0	296,67	296,67
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	150.000.000	150.000.000	167.921.981	0	167.921.981	167.921.981	0	111,95	111,95
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.321.000.000.000	1.321.000.000.000	2.044.796.821.398	11.285.769	2.044.785.535.629	2.044.785.535.629	0	154,79	154,79
	- Thuế giá trị gia tăng	1.049.600.000.000	1.049.600.000.000	1.697.521.459.502	0	1.697.521.459.502	1.697.521.459.502	0	161,73	161,73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000.000.000	260.000.000.000	335.656.791.104	0	335.656.791.104	335.656.791.104	0	129,10	129,10
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700.000.000	2.700.000.000	2.446.510.124	11.285.769	2.435.224.355	2.435.224.355	0	90,61	90,61
	- Thuế tài nguyên	8.700.000.000	8.700.000.000	9.172.060.668	0	9.172.060.668	9.172.060.668	0	105,43	105,43
5	Lệ phí trước bạ	302.000.000.000	302.000.000.000	333.888.620.279	0	333.888.620.279	300.179.081.532	33.709.538.747	110,56	110,56
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	24.051.880	0	24.051.880	0	24.051.880	48,10	48,10
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.800.000.000	10.800.000.000	12.830.648.963	0	12.830.648.963	1.549.497.764	11.281.151.199	118,80	118,80
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.010.000.000.000	1.010.000.000.000	1.154.017.164.722	0	1.154.017.164.722	1.154.017.164.722	0	114,26	114,26
9	Thuế bảo vệ môi trường	893.000.000.000	893.000.000.000	535.902.555.352	213.798.247.515	322.104.307.837	322.104.307.837	0	60,01	60,01
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	357.200.000.000	357.200.000.000	0	0	0	0	0	-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	535.800.000.000	535.800.000.000	1.406.936.421	0	1.406.936.421	1.406.936.421	0	0,26	0,26
10	Phí, lệ phí	155.000.000.000	155.000.000.000	141.414.276.839	66.142.579.451	75.271.697.388	58.379.711.548	16.891.985.840	91,24	91,24
	- Phí, lệ phí Trung ương	57.300.000.000	57.300.000.000	66.670.079.451	66.142.579.451	527.500.000	527.500.000	0	116,35	116,35
	- Phí, lệ phí Tỉnh	81.156.000.000	81.156.000.000	65.362.419.088	0	65.362.419.088	57.023.437.525	8.338.981.563	80,54	80,54
	- Phí, lệ phí xã	16.544.000.000	16.544.000.000	9.381.778.300	0	9.381.778.300	828.774.023	8.553.004.277	56,71	56,71
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	22.000.000.000	22.000.000.000	0	0	0	0	0	-	-
	+ Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			59.465.000	0	59.465.000	59.465.000	0		
11	Tiền sử dụng đất	690.000.000.000	690.000.000.000	595.737.223.064	0	595.737.223.064	595.737.223.064	0	86,34	86,34
	Trong đó:			0	0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	690.000.000.000	690.000.000.000	595.737.223.064	0	595.737.223.064	595.737.223.064	0	86,34	86,34

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
12	Thu tiền thuê đất	90.000.000.000	90.000.000.000	75.363.765.288	0	75.363.765.288	75.363.765.288	0	83,74	83,74
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	18.000.000.000	18.000.000.000	20.064.607.376	9.297.105.000	10.767.502.376	10.767.502.376	0	111,47	111,47
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	6.700.000.000	6.700.000.000	9.297.105.000	9.297.105.000	0	0	0	138,76	138,76
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	11.300.000.000	11.300.000.000	10.767.502.376	0	10.767.502.376	10.767.502.376	0	95,29	95,29
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.130.000.000	1.130.000.000	2.022.359.268	0	2.022.359.268	2.022.359.268	0	178,97	178,97
15	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			0	0	0	0	0		
16	Thu từ hoạt động xổ số	4.060.000.000.000	4.060.000.000.000	5.019.110.485.898	0	5.019.110.485.898	5.019.110.485.898	0	123,62	123,62
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	4.300.000.000	4.300.000.000	6.279.234.853	521.075.800	5.758.159.053	5.758.159.053	0	146,03	146,03
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	700.000.000	700.000.000	742.564.000	521.075.800	221.488.200	221.488.200	0	106,08	106,08
	- Cơ quan địa phương cấp phép	3.600.000.000	3.600.000.000	5.536.670.853	0	5.536.670.853	5.536.670.853	0	153,80	153,80
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000.000	20.000.000	79.000.000	0	79.000.000	0	79.000.000	395,00	395,00
19	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	20.700.000.000	20.700.000.000	64.556.034.708	0	64.556.034.708	64.556.034.708	0	311,86	311,86
	- Từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			0	0	0	0	0		
	- Từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	20.700.000.000	20.700.000.000	64.556.034.708	0	64.556.034.708	64.556.034.708	0	311,86	311,86
20	Thu khác ngân sách	400.700.000.000	400.700.000.000	347.590.021.128	178.852.248.186	168.737.772.942	147.756.132.724	20.981.640.218	86,75	86,75
	Bao gồm:				0	0	0	0		
	- Thu khác ngân sách trung ương	214.842.000.000	214.842.000.000	0	0	0	0	0	-	-
	- Thu khác ngân sách địa phương	185.858.000.000	185.858.000.000	347.590.021.128	178.852.248.186	168.737.772.942	147.756.132.724	20.981.640.218	187,02	187,02
	+ Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			101.950.123.701	98.797.133.451	3.152.990.250	1.046.640.000	2.106.350.250		
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			26.450.517.300	26.226.868.397	223.648.903	223.648.903	0		
	+ Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			4.728.511.300	0	4.728.511.300	4.728.511.300	0		
II	Thu về dầu thô			0	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000.000.000	315.000.000.000	524.273.010.278	524.273.010.278	0	0	0	166,44	166,44
1	Thuế xuất khẩu	90.000.000.000	90.000.000.000	204.647.249.067	204.647.249.067	0	0	0	227,39	227,39
2	Thuế nhập khẩu	74.800.000.000	74.800.000.000	35.461.703.049	35.461.703.049	0	0	0	47,41	47,41
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			23.027.200	23.027.200	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	150.000.000.000	150.000.000.000	282.510.689.315	282.510.689.315	0	0	0	188,34	188,34
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			1.573.423.000	1.573.423.000	0	0	0		
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			0	0	0	0	0		
7	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0	0		
8	Thu khác	200.000.000	200.000.000	56.918.647	56.918.647	0	0	0	28,46	28,46
IV	Thu Viện trợ			4.921.007.050	4.921.007.050	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp			122.096.501.591	0	122.096.501.591	115.444.305.729	6.652.195.862		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			9.673.595.026	0	9.673.595.026	5.337.809.526	4.335.785.500		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			112.422.906.565	0	112.422.906.565	110.106.496.203	2.316.410.362		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
VII	Tạm thu ngân sách			0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.500.000.000	31.500.000.000	22.345.160.279	0	22.345.160.279	22.345.160.279	0	70,94	70,94
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	12.900.000.000	22.656.000.000	22.345.160.279	0	22.345.160.279	22.345.160.279	0	173,22	98,63
1	Vay trong nước			0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			22.345.160.279	0	22.345.160.279	22.345.160.279	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	18.600.000.000	8.844.000.000	0	0	0	0	0	-	-
1	Vay trong nước			0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	16.296.233.000.000	16.296.233.000.000	32.711.642.461.170	49.763.616.000	32.661.878.845.170	20.619.057.660.603	12.042.821.184.567	200,73	200,73
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.296.233.000.000	16.296.233.000.000	32.648.309.224.184	0	32.648.309.224.184	20.605.488.039.617	12.042.821.184.567	200,34	200,34
1	Bổ sung cân đối	10.534.325.000.000	10.534.325.000.000	12.163.308.284.000	0	12.163.308.284.000	10.534.325.000.000	1.628.983.284.000	115,46	115,46

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HNND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3)-(1)	(7)=(3)-(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	26.811.096.000.000	26.811.096.000.000	49.430.998.670.337	37.088.846.395.688	12.342.152.274.649	184,37	184,37
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	21.049.188.000.000	21.049.188.000.000	37.283.551.730.887	24.951.823.304.262	12.331.728.426.625	177,13	177,13
I	Chi đầu tư phát triển	5.937.440.000.000	5.937.440.000.000	7.807.464.452.878	7.270.982.756.684	536.481.696.194	131,50	131,50
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực			7.775.764.452.878	7.239.282.756.684	536.481.696.194		
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			58.649.586.202	58.649.586.202	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			42.919.209.247	42.919.209.247	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			568.004.363.148	552.980.123.059	15.024.240.089		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			401.886.009.546	401.886.009.546	0		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			187.791.544.526	182.452.592.341	5.338.952.185		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			30.716.900.160	30.652.030.234	64.869.926		
1.8	Chi Thể dục thể thao			32.825.906.819	32.704.244.819	121.662.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			708.811.671.799	707.691.671.799	1.120.000.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			5.407.355.247.538	4.903.125.445.970	504.229.801.568		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			291.302.336.308	280.720.165.882	10.582.170.426		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			38.096.304.489	38.096.304.489	0		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			7.405.373.096	7.405.373.096	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			0	0	0		
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			0	0	0		
4	Chi đầu tư phát triển khác			31.700.000.000	31.700.000.000	0		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	11.400.000.000	11.400.000.000	8.638.409.570	8.638.409.570	0	75,78	75,78
III	Chi thường xuyên	14.489.909.000.000	14.489.909.000.000	20.150.003.961.134	9.125.560.987.065	11.024.442.974.069	139,06	139,06
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		399.277.958.000	506.306.264.986	410.379.936.421	95.926.328.565		126,81
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		181.901.000.000	172.001.225.596	47.449.026.587	124.552.199.009		94,56
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.087.277.000.000	6.087.277.000.000	6.640.652.811.814	1.442.331.427.851	5.198.321.383.963	109,09	109,09
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	58.813.000.000	58.813.000.000	34.410.208.454	32.965.997.254	1.444.211.200	58,51	58,51
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.237.020.680.000	1.788.130.814.983	1.681.612.832.211	106.517.982.772		144,55
2.6	Chi Văn hóa thông tin		167.526.770.000	201.091.569.692	165.534.015.419	35.557.554.273		120,04
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		87.327.600.000	65.862.315.759	60.923.304.224	4.939.011.535		75,42



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3)-(1)	(7)=(3)-(2)
2.8	Chi Thê dục thể thao		69.773.470.000	63.966.572.998	60.591.612.132	3.374.960.866		91,68
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		136.082.000.000	130.756.533.507	68.492.847.128	62.263.686.379		96,09
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.106.893.070.000	2.508.696.948.168	1.812.707.615.236	695.989.332.932		119,07
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.824.113.080.000	5.936.242.001.320	2.445.862.889.253	3.490.379.112.067		210,20
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		844.143.739.000	1.950.010.352.855	768.421.822.206	1.181.588.530.649		231,00
2.13	Chi khác		289.760.000.000	151.876.341.002	128.287.661.143	23.588.679.859		52,41
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	0	400,00	400,00
V	Chi viện trợ			0	0	0		
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			94.450.000.000	94.450.000.000	0		
VII	Chi chuyển nguồn			9.214.994.907.305	8.444.191.150.943	770.803.756.362		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			0	0	0		
IX	Dự phòng	463.298.000.000	463.298.000.000	0	0	0	-	-
X	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	145.141.000.000	145.141.000.000	0	0	0	-	-
B	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI			0	0	0		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.761.908.000.000	5.761.908.000.000	12.042.821.184.567	12.042.821.184.567	0	209,01	209,01
1	Bổ sung cân đối	1.654.485.799.000	1.654.485.799.000	1.628.983.284.000	1.628.983.284.000	0	98,46	98,46
2	Bổ sung có mục tiêu	4.107.422.201.000	4.107.422.201.000	10.413.837.900.567	10.413.837.900.567	0	253,54	253,54
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	3.874.213.201.000	3.874.213.201.000	10.413.837.900.567	10.413.837.900.567	0	268,80	268,80
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	233.209.000.000	233.209.000.000	0	0	0	-	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			64.459.038.986	54.035.190.962	10.423.848.024		
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	13.500.000.000	22.700.000.000	40.166.715.897	40.166.715.897	0	297,53	176,95
	TỔNG SỐ (A+B+C)	26.811.096.000.000	26.811.096.000.000	49.430.998.670.337	37.088.846.395.688	12.342.152.274.649	184,37	184,37

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC XX
 (Ký tên, đóng dấu)


 Lê Chí Cường

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 SỞ TÀI CHÍNH
 (Ký tên, đóng dấu)


 Huỳnh Công Quân

Cà Mau, ngày 03 tháng 6 năm 2026
 TM UBND TỈNH CÀ MAU
 (Ký tên, đóng dấu)


 Lâm Văn Bi